

Số: 12/2024/CBTT-HIO

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024)3 226 3333
- Email: info@helioenergy.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Helio Energy công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2024 được lập tại ngày 31/03/2024;
- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2024 tại đường dẫn <https://helioenergy.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2024;
- Giải trình biến động kết quả SXKD trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2024.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Dương



HelioEnergy

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
www.helioenergy.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 1 NĂM 2024**

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.615.898.471	90.935.463.791
I. Tiền	110	4	26.804.821.236	17.299.326.829
1. Tiền	111		12.104.821.236	17.299.326.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	22.800.000.000	22.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.800.000.000	22.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.477.970.636	23.051.512.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.109.235.232	21.856.456.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.262.440.977	1.089.907.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	106.294.427	105.147.767
IV. Hàng tồn kho	140	9	564.867.193	537.095.181
1. Hàng tồn kho	141		564.867.193	537.095.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.968.239.406	27.247.529.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.537.393.108	2.675.102.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.430.846.298	24.572.427.522
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.278.185.985	455.386.314.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.855.000.000	2.855.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.855.000.000	2.855.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	368.223.048.551	378.157.042.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221		368.223.048.551	378.157.042.371
- Nguyên giá	222		493.147.313.989	493.147.313.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.924.265.438)	(114.990.271.618)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	53.518.407.310	54.644.804.103
- Nguyên giá	231		67.768.155.812	67.768.155.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.249.748.502)	(13.123.351.709)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.295.057.286	15.002.288.849
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.295.057.286	15.002.288.849
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.386.672.838	4.727.178.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.680.995.509	1.938.674.658
2. Lợi thế thương mại	269	15	2.705.677.329	2.788.504.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		539.894.084.456	546.321.777.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.742.372.165	312.703.326.096
I. Nợ ngắn hạn	310		76.138.044.847	74.337.604.752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.257.304.334	3.721.808.239
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	619.491.039	1.487.908.304
3. Phải trả người lao động	314		108.000.000	1.042.388.159
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.584.452.891	4.531.866.656
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		357.996.045	915.833.394
6. Vay ngắn hạn	320	18	68.210.800.538	62.637.800.000
II. Nợ dài hạn	330		222.604.327.318	238.365.721.344
1. Vay dài hạn	338	19	222.025.565.058	237.562.083.738
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	578.762.260	803.637.606
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.151.712.291	233.618.451.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	241.151.712.291	233.618.451.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.331.664.665	8.331.664.665
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		22.820.047.626	15.286.787.197
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		15.286.787.197	5.213.264.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ trước	421b		7.533.260.429	10.073.522.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		539.894.084.456	546.321.777.958



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	32.793.367.844	31.482.355.673	32.793.367.844	31.482.355.673
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		32.793.367.844	31.482.355.673	32.793.367.844	31.482.355.673
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	17.128.217.215	17.797.348.508	17.128.217.215	17.797.348.508
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.665.150.629	13.685.007.165	15.665.150.629	13.685.007.165
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.806.372	653.881.398	2.806.372	653.881.398
6. Chi phí tài chính	22	25	6.779.467.842	10.161.726.701	6.779.467.842	10.161.726.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.748.984.701	10.141.306.701	6.748.984.701	10.141.306.701
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	292.768.437	(96.441.657)	292.768.437	(96.441.657)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.682.342.783	1.994.249.365	1.682.342.783	1.994.249.365
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		7.498.914.813	2.086.470.840	7.498.914.813	2.086.470.840
10. Thu nhập khác	31	27	315.215.358	5.168.541	315.215.358	5.168.541
11. Chi phí khác	32		103.127.365	34.902.038	103.127.365	34.902.038
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212.087.993	(29.733.497)	212.087.993	(29.733.497)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.711.002.806	2.056.737.343	7.711.002.806	2.056.737.343
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	402.617.723	218.463.034	402.617.723	218.463.034
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(224.875.346)	104.324.988	(224.875.346)	104.324.988
16. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.533.260.429	1.733.949.321	7.533.260.429	1.733.949.321
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	359	83	359	83

Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng




Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.711.002.806	2.056.737.343
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02		11.143.217.470	11.499.526.506
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(295.574.809)	(557.439.741)
Chi phí lãi vay	06		6.748.984.701	10.141.306.701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.307.630.168	23.140.130.809
Thay đổi các khoản phải thu	09		4.715.122.621	(4.953.323.944)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(27.772.012)	(81.468.105)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		(2.701.307.418)	(1.753.430.881)
Thay đổi chi phí trả trước	12		395.388.267	300.498.639
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.790.535.041)	(8.959.765.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.432.320.408)	(300.693.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.466.206.177	7.391.947.615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(25.730.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay và bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27		2.806.372	648.241.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.806.372	(22.981.759.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		32.513.318.680	4.310.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.476.836.822)	(15.160.326.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.963.518.142)	(10.850.326.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50		9.505.494.407	(26.440.138.141)
Tiền đầu năm/kỳ	60		17.299.326.829	38.730.205.118
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70		26.804.821.236	12.290.066.977


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng


Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 04 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5530/UBCK-GSĐC ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HIO từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thành Đạt	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Phó Tổng giám đốc
	(Có quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc kể từ ngày 16/04/2024 cho đến khi Hội đồng quản trị có quyết định khác thay thế theo Nghị quyết số 05/2024/HIO/NQ-HĐQT)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thành Đạt.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 26 công ty con trực tiếp, 7 công ty con gián tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp.

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty con gián tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Duy Đình Solar	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	30%	30%	Đắk Nông	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH VVT Việt Nam	23%	23%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH NVP Việt Nam	48%	48%	Đắk Nông	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	36%	36%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	36%	36%	Hà Nội	Sản xuất điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp nhất kinh doanh không dưới sự kiểm soát chung

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm

tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tấm pin mặt trời	15 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Thuê tài sản	

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.
Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm khung giàn nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và chuyển sang cho thuê

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mái, thuê hệ thống cấp nước, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê mái, thuê hệ thống cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê khung giàn, nhà xưởng chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận dựa trên sản lượng điện được công bố trên website của Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam và Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung. Đơn giá bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi phí điện bao gồm các khoản chi phí cần thiết để có được doanh thu bán điện kể từ ngày Nhà máy phát điện.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian

tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.183.972.800	3.476.342.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.920.848.436	13.822.984.829
Các khoản tương đương tiền	14.700.000.000	-
	26.804.821.236	17.299.326.829

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư của các công ty con gián tiếp của Công ty cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber theo các Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư ngày 28 tháng 9 năm 2023. Thời hạn hợp đồng là 10 tháng kể từ ngày chuyển vốn ủy thác, cụ thể như sau:

Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư theo công ty con:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công Ty TNHH Quang Trung Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	5.200.000.000	5.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NVH Việt Nam	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	1.050.000.000	1.050.000.000
	22.800.000.000	22.800.000.000

Chi tiết danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber:

Danh mục đầu tư	Giá trị (VND)
Công Ty TNHH Khởi Duy Solar	1.750.000.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	1.750.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	1.550.000.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	1.500.000.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	1.500.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	1.400.000.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	1.400.000.000
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	1.400.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	1.300.000.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	1.300.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam (*)	1.300.000.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam (*)	1.300.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam (*)	1.300.000.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	1.050.000.000
	22.800.000.000

(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber đã mua phần vốn góp của các công ty này từ ông Cao Xuân Thành - bên liên quan của Công ty (người đại diện quản lý vốn góp của Công ty mẹ đến ngày 19/03/2024).

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ	Tại 31/03/2024	
	Giá gốc	VND Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	Giá gốc	VND Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	3.000.000.000	2.927.579.830	17.169.552	3.000.000.000	2.944.749.382
Công ty TNHH VVT Việt Nam	2.070.000.000	1.846.098.765	22.016.422	2.070.000.000	1.868.115.187
Công ty TNHH NVP Việt Nam	4.225.100.000	4.246.583.337	116.309.474	4.225.100.000	4.362.892.811
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	3.018.200.000	3.029.559.305	81.439.834	3.018.200.000	3.110.999.139
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	2.953.400.000	2.952.467.612	55.833.155	2.953.400.000	3.008.300.767
	15.266.700.000	15.002.288.849	292.768.437	15.266.700.000	15.295.057.286

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Quý 1 năm 2024	Năm trước
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH VVT Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH NVP Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Công ty Điện lực Đắk Lắk	5.341.377.895	3.292.796.065
Công ty Điện lực Đắk Nông	3.136.137.147	2.273.261.994
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng năng lượng Oscar	1.594.449.996	942.699.996
Công ty Điện lực Bình Dương	1.362.507.285	870.966.806
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	639.080.300	486.192.400
Công ty Điện lực Bình Thuận	420.279.755	323.468.274
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	244.737.570	178.830.980
Phải thu các khách hàng khác	4.370.665.284	13.488.240.000
	17.109.235.232	21.856.456.515
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 30)	1.632.960.000	8.607.600.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Gia Construction	600.000.000	629.937.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến	386.680.000	404.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	1.396.990.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Hoàng	700.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	178.770.977	55.470.751
	3.262.440.977	1.089.907.751

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc	-	100.000.000
Tạm ứng	4.982.509	3.543.747
Các khoản khác	101.311.918	1.604.020
	106.294.427	105.147.767
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.855.000.000	2.855.000.000
	2.855.000.000	2.855.000.000
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	430.000.000	430.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	-	13.800.000	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế	123.087.089	-	135.733.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	432.580.104	-	387.561.999	-
	564.867.193	-	537.095.181	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, thuê mái, thuê văn phòng	1.448.225.732	1.726.001.746
Chi phí bảo hiểm	594.606.738	340.580.708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.502.718	21.653.688
Các khoản khác	487.057.920	586.866.084
	2.537.393.108	2.675.102.226
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất, thuê mái	673.927.212	794.561.421
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94.104.070	158.093.726
Cải tạo hệ thống cấp nước	76.314.196	124.925.311
Các khoản khác	836.650.031	861.094.200
	1.680.995.509	1.938.674.658

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tấm pin mặt trời VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.055.743.108	152.872.416.235	102.201.818	86.648.448.150	245.468.504.678	493.147.313.989
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.055.743.108	152.872.416.235	102.201.818	86.648.448.150	245.468.504.678	493.147.313.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.889.624.565	41.483.960.178	16.026.269	23.957.512.953	47.643.147.653	114.990.271.618
Khấu hao trong kỳ	164.509.321	3.586.984.802	8.516.817	2.265.802.019	3.908.180.861	9.933.993.820
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.054.133.886	45.070.944.980	24.543.086	26.223.314.972	51.551.328.514	124.924.265.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	6.166.118.543	111.388.456.057	86.175.549	62.690.935.197	197.825.357.025	378.157.042.371
Số dư cuối kỳ	6.001.609.222	107.801.471.255	77.658.732	60.425.133.178	193.917.176.164	368.223.048.551

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	67.768.155.812
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>67.768.155.812</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	13.123.351.709
Khấu hao trong kỳ	1.126.396.793
Số dư cuối kỳ	<u>14.249.748.502</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>54.644.804.103</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>53.518.407.310</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/03/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.320.408	402.617.723	1.432.320.408	402.617.723
Thuế thu nhập cá nhân	55.587.896	216.873.316	55.587.896	216.873.316
Thuế môn bài	-	73.000.000	73.000.000	-
	<u>1.487.908.304</u>	<u>692.491.039</u>	<u>1.560.908.304</u>	<u>619.491.039</u>

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	578.762.260	803.637.606
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>578.762.260</u>	<u>803.637.606</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thế thương mại</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	<u>3.313.074.287</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.313.074.287</u>
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	524.570.101
Phân bổ trong kỳ	82.826.857
Số dư cuối kỳ	<u>607.396.958</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.788.504.186</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.705.677.329</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/03/2024</u>		<u>Tại 01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Amber Capital	789.209.521	789.209.521	769.781.575	769.781.575
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp LK	-	-	688.490.000	688.490.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật TEG	-	-	429.849.546	429.849.546
Công ty Cổ phần Năng lượng NCC	429.510.000	429.510.000	429.510.000	429.510.000
Công ty TNHH Vinh Quang	-	-	400.000.000	400.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.038.584.813	1.038.584.813	1.004.177.118	1.004.177.118
	<u>2.257.304.334</u>	<u>2.257.304.334</u>	<u>3.721.808.239</u>	<u>3.721.808.239</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	789.209.521	789.209.521	769.781.575	769.781.575

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ vận hành và bảo trì	3.388.918.236	2.432.536.132
Chi phí lãi vay	863.271.374	904.821.714
Các khoản trích trước khác	332.263.281	1.194.508.810
	<u>4.584.452.891</u>	<u>4.531.866.656</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				VND		VND
Vay ngắn hạn (i)	865.000.000	865.000.000	4.590.000.000	-	5.455.000.000	5.455.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	61.772.800.000	61.772.800.000	23.851.141.680	22.868.141.142	62.755.800.538	62.755.800.538
	62.637.800.000	62.637.800.000	28.441.141.680	22.868.141.142	68.210.800.538	68.210.800.538

(i) Phản ánh các khoản vay tín chấp từ các cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho các công ty con theo các Hợp đồng vay vốn với thời hạn vay còn lại dưới 12 tháng, mức lãi suất vay 10%/năm.

19. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				VND		VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	158.901.162.656	158.901.162.656	-	9.385.200.000	149.515.962.656	149.515.962.656
- Chi nhánh Ban Mê (i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	52.404.493.976	52.404.493.976	-	1.680.000.000	50.724.493.976	50.724.493.976
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (iii)	45.155.908.426	45.155.908.426	27.923.318.680	2.318.318.142	70.760.908.964	70.760.908.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.553.318.680	28.553.318.680	-	28.553.318.680	-	-
- Chi nhánh Sơn Tây						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	14.320.000.000	14.320.000.000	-	540.000.000	13.780.000.000	13.780.000.000
	299.334.883.738	299.334.883.738	27.923.318.680	42.476.836.822	284.781.365.596	284.781.365.596
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	61.772.800.000	61.772.800.000			62.755.800.538	62.755.800.538
- Số phải trả sau 12 tháng	237.562.083.738	237.562.083.738			222.025.565.058	222.025.565.058

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn trả gốc và lãi hàng tháng theo lịch trả nợ.

Bên cho vay	Số tiền vay tối đa (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ban Mê	204.000.000.000	Xây dựng hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 3/2020)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 10%/năm
	38.286.802.656	Tái tài trợ khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	82 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 3/2023)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 6,8%/năm
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	61.081.000.000	Trả nợ bên thứ 3 liên quan đến thực hiện Dự án Đầu tư Hệ thống điện mặt trời trên mái nhà	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 2 - Quý 3/2022)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 dao động từ 8%/năm đến 8,4%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	17.320.000.000			
(iii) Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	11.000.000.000	Thực hiện dự án "Nhà kho chứa nông sản kết hợp hệ thống điện mặt trời trên mái nhà tại Xã Hàm Thạnh, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận"	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 4/2020)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 9,15%/năm
	30.000.000.000	Tái tài trợ khoản vay với Ngân hàng TMCP Nam Á	Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến tháng 11/2027	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 9,65%/năm.
	15.000.000.000	Vay bù đắp một phần chi phí dự án	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 3/2022)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 9,65%/năm
	27.923.318.680	Tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng BIDV để thực hiện dự án đầu tư khai thác hệ thống điện mặt trời áp mái.	Từ 41 đến 44 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (Quý 1/2024)	Lãi suất áp dụng tại quý 1/2024 là 10,5%/năm

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Tại 31/03/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	62.755.800.538	61.772.800.000
Trong năm thứ hai	64.185.800.000	63.772.800.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.819.212.172	148.932.469.981
Sau năm năm	15.020.552.886	24.856.813.757
	284.781.365.596	299.334.883.738
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	62.755.800.538	61.772.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	222.025.565.058	237.562.083.738

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu(i) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	8.331.664.665	15.286.787.197	233.618.451.862
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	7.533.260.429	7.533.260.429
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	210.000.000.000	8.331.664.665	22.820.047.626	241.151.712.291

(i) Phản ánh khoản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung 26 công ty con trực tiếp của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư của Công ty vào 26 công ty con trực tiếp và giá trị ghi sổ tài sản thuần của các công ty con này tại ngày hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Chi tiết quỹ khác phát sinh từ các công ty con như sau:

Công ty	Số tiền (VND)
Công ty TNHH Apollo Power 2	(83.710.893)
Công ty TNHH Apollo Power 4	(294.927.136)
Công ty TNHH Ampire Power 4	146.285.178
Công ty TNHH Omega Power 3	(108.650.691)
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	210.682.120
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	536.643.523
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	511.907.341
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	456.169.175
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	608.218.022
Công ty TNHH KCP Energy	600.358.046
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	450.194.540
Công ty TNHH New Power Việt Nam	368.993.128
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	475.163.306
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	373.275.598
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	523.224.082
Công ty TNHH Two Brothers Energy	571.280.187
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	511.046.969
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	538.657.837

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty	Số tiền (VND)
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	329.241.733
Công ty TNHH Solar Việt	335.701.003
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	634.817.500
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	660.328.380
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	78.853.767
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	(6.397.902)
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	(76.379.705)
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	(19.310.443)
Tổng	8.331.664.665

Cổ phiếu	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Helio Power	145.560.000.000	69,31%	145.560.000.000	69,31%
Các cổ đông khác	64.440.000.000	30,69%	64.440.000.000	30,69%
	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Trong đó:		
Doanh thu bán điện	28.200.930.481	25.915.801.494
Doanh thu dịch vụ tư vấn, quản lý	3.429.216.520	4.345.000.000
Doanh thu cho thuê	1.163.220.843	1.221.554.179
	32.793.367.844	31.482.355.673
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.164.736.220	792.000.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.524.929.025	13.683.774.043
Giá vốn dịch vụ tư vấn, quản lý	2.365.490.360	2.833.543.629
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.237.797.830	1.280.030.836
	<u>17.128.217.215</u>	<u>17.797.348.508</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.576.440.454	3.170.896.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	11.143.217.470	11.499.526.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.042.242.806	5.079.346.776
Chi phí khác bằng tiền	93.677.373	123.296.181
	<u>18.855.578.103</u>	<u>19.873.065.978</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.806.372	653.881.398
	<u>2.806.372</u>	<u>653.881.398</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.748.984.701	10.141.306.701
Chi phí tài chính khác	30.483.141	20.420.000
	<u>6.779.467.842</u>	<u>10.161.726.701</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	612.686.953	668.887.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.161.299	29.644.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.440.598	1.104.961.841
Phân bổ lợi thế thương mại	82.826.857	112.016.444
Chi phí khác bằng tiền	36.227.076	78.738.620
	<u>1.682.342.783</u>	<u>1.994.249.365</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng giấy chứng nhận năng lượng tái tạo	300.156.630	-
Các khoản khác	15.058.728	5.168.541
	315.215.358	5.168.541

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	402.617.723	218.463.034
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này (i)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	402.617.723	218.463.034

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.711.002.806	2.056.737.343
Điều chỉnh lợi nhuận trên gốc độ hợp nhất	438.933.229	(253.394.533)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	536.564.264	2.914.151.970
	8.686.500.299	4.717.494.780
<i>Trong đó:</i>		
- (Lỗ) tính thuế	-	(90.069.555)
- Thu nhập tính thuế	8.686.500.299	4.807.564.336
Chuyển lỗ	-	671.233.362
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	1.360.390.675	150.102.920
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.326.109.624	3.896.158.499
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1.978.267.284	1.070.519.874
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	69.642.672	43.590.605
Thu nhập chịu thuế được miễn	5.278.199.668	2.782.048.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	402.617.723	218.463.034

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con là 20%. Riêng đối với các công ty con mới thành lập và thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi với mức thuế suất 10% trong 15 năm đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm đầu tiên và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- Các công ty con có dự án điện mặt trời trên mái nhà tại huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán điện trên địa bàn ưu đãi trong vòng 2 năm đầu tiên và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/03/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/03/2023</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(251.206.319)	76.380.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư theo giá trị hợp lý	26.330.973	27.944.210
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(224.875.346)</u>	<u>104.324.988</u>

29. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/03/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/03/2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.533.260.429	1.733.949.321
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.533.260.429	1.733.949.321
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>359</u>	<u>83</u>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Helio Power Ông Phan Thành Đạt	Công ty mẹ Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2024)
Ông Cao Xuân Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2024) Người đại diện quản lý vốn góp của Công ty mẹ đến ngày 19/03/2024.
Công ty Cổ phần Amber Capital (i)	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (Bà Nguyễn Thị Lan)
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH VVT Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH NVP Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công Ty TNHH Khởi Duy Solar	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	Bên liên quan khác
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH NDT Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	Bên liên quan khác
Công ty TNHH NHY Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Alpha Solar 2 (ii)	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (Ông Cao Xuân Thành)
Công ty TNHH Alpha Solar 3 (ii)	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (Ông Cao Xuân Thành)
Công ty TNHH Alpha Solar 4 (ii)	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (Ông Cao Xuân Thành)

(i) Bên liên quan là Bà Nguyễn Thị Lan - thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Amber Capital, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đến ngày 15 tháng 04 năm 2024.

(ii) Kể từ ngày 20/03/2024 đơn vị không còn là bên liên quan của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	217.238.740	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	217.238.740	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	218.258.740	216.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NDT Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
	2.164.736.220	792.000.000
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Amber Capital	350.534.339	645.343.200
Công ty TNHH Alpha Solar 4	2.455.800	2.455.800
Công ty TNHH Alpha Solar 3	1.407.312	1.407.312
	354.397.451	649.206.312

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	77.760.000	375.480.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Tiếp theo)		
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	77.760.000	375.480.000
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	77.760.000	313.920.000
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	77.760.000	313.920.000
	1.632.960.000	8.607.600.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Amber Capital	430.000.000	430.000.000
	430.000.000	430.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Amber Capital	789.209.521	769.781.575
	789.209.521	769.781.575

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	75.000.000	75.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Thành Đạt	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	15.000.000	15.000.000
Ông Bùi Tuấn Dương	15.000.000	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	440.547.700	503.971.160
Ông Phan Thành Đạt	186.993.500	170.856.000
Ông Bùi Tuấn Dương	139.929.600	172.409.893
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	113.624.600	160.705.267
Ban Kiểm soát	33.000.000	33.000.000
Ông Trần Minh Đức	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	9.000.000	9.000.000

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Công ty.



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 23 tháng 04 năm 2024